

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Báo cáo của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Ngày 30 tháng 6 năm 2022



Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh riêng doanh 6 tháng năm 2022	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng 6 tháng năm 2022	7-8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng 6 tháng năm 2022	9 – 18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	45.117.832.007.179	43.805.316.577.511
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.310.299.466.670	4.040.946.405.087
111	1. Tiền	1.304.499.466.670	505.946.405.087
112	2. Các khoản tương đương tiền	5.800.000.000	3.535.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	38.502.000.000.000	36.474.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh	-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	38.502.000.000.000	36.474.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	4.095.015.050.234	1.883.190.651.646
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	549.182.602.588	542.168.453.046
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	118.236.300.996	134.385.398.520
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	3.467.868.807.539	1.247.518.735.718
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(44.342.955.534)	(44.975.951.653)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	4.070.294.645	4.094.016.015
140	IV. Hàng tồn kho	599.999.205.922	520.477.012.498
141	1. Hàng tồn kho	601.939.820.774	522.877.902.070
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.940.614.852)	(2.400.889.572)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	610.518.284.353	886.702.508.280
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	552.537.128.642	718.308.334.642
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	37.954.993.602	105.420.835.858
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20.026.162.109	62.973.337.780
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	40.779.844.361.298	42.310.591.246.043
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	60.468.711.426	1.264.338.806
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	-	10.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	60.468.711.426	1.254.338.806
220	II. Tài sản cố định	30.436.722.549.779	32.997.996.165.750
221	1. Tài sản cố định hữu hình	28.587.149.744.571	31.001.593.207.027
222	Nguyên giá	144.611.558.056.226	145.554.082.448.670
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(116.024.408.311.655)	(114.552.489.241.643)
227	2. Tài sản cố định vô hình	1.849.572.805.208	1.996.402.958.723
228	Nguyên giá	15.921.374.745.363	15.626.929.050.815
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(14.071.801.940.155)	(13.630.526.092.092)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	2.469.114.993.847	1.872.849.590.562
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	11.109.077.367	300.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.458.005.916.480	1.872.849.290.562
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6.576.491.391.250	6.576.491.391.250
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.859.299.067.794	5.859.299.067.794
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	420.004.129.560	420.004.129.560
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	682.503.446.594	682.503.446.594
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	(385.315.252.698)	(385.315.252.698)
260	V. Tài sản dài hạn khác	1.237.046.714.996	861.989.759.675
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	1.203.097.736.025	838.999.857.218
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	33.948.978.971	22.989.902.457
268	4. Tài sản dài hạn khác	-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	85.897.676.368.477	86.115.907.823.554

Mã số	NGUỒN VỐN	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	17.633.932.481.509	18.521.366.686.056
310	I. Nợ ngắn hạn	16.337.460.337.814	17.263.935.292.283
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	3.243.870.243.276	4.429.290.216.803
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	162.637.156.914	277.931.303.198
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	769.432.744.667	1.242.127.965.930
314	4. Phải trả người lao động	2.537.765.200.802	3.444.988.180.302
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	2.416.361.839.613	524.399.782.784
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	70.225.042.088	82.031.623.011
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	857.343.164.849	790.578.671.557
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	800.000.000	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.279.024.945.605	6.472.587.548.698
330	II. Nợ dài hạn	1.296.371.143.695	1.257.431.393.773
331	1. Phải trả người bán dài hạn	-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	391.578.677.847	349.783.185.353
337	7. Phải trả dài hạn khác	731.039.558	2.005.532.311
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	904.061.426.290	905.642.676.109

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	68.263.844.886.968	67.594.541.137.498
410	I. Vốn chủ sở hữu	68.263.505.970.577	67.594.202.221.107
411	1. Vốn góp	67.507.389.648.736	67.505.896.702.036
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	756.116.321.841	88.305.519.071
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
421	11. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/	-	-
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	338.916.391	338.916.391
431	1. Nguồn kinh phí	-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	338.916.391	338.916.391
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	85.897.676.368.477	86.115.907.823.554



Người lập biểu
Nguyễn Thị Thu Cúc



Kế toán trưởng
Trưởng Ban Kế toán - Tài chính
Nguyễn Tuyên Hương



KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Danh

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.934.853.754.801	18.422.504.017.064
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.934.853.754.801	18.422.504.017.064
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(16.451.577.997.052)	(16.022.863.042.982)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.483.275.757.749	2.399.640.974.082
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.396.460.008.846	1.738.898.166.674
22	7. Chi phí tài chính	(2.562.778.638)	(3.879.298.365)
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	-	-
25	8. Chi phí bán hàng	(2.789.654.371)	(3.759.087.604)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.762.930.895.371)	(1.767.992.086.049)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.111.452.438.215	2.362.908.668.738
31	11. Thu nhập khác	712.744.275.856	451.662.819.683
32	12. Chi phí khác	(30.897.782.715)	(22.420.508.094)
40	13. Lợi nhuận khác	681.846.493.141	429.242.311.589
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế	2.793.298.931.356	2.792.150.980.327
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(557.401.748.999)	(556.321.204.635)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.235.897.182.357	2.235.829.775.692



Người lập biểu
Nguyễn Thị Thu Cúc



Kế toán trưởng
Trưởng Ban Kế toán - Tài chính
Nguyễn Tuyên Hương



KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Danh

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		18.147.610.024.929	16.143.577.492.871
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(9.274.054.064.984)	(8.384.282.295.137)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(4.242.296.848.563)	(4.228.169.416.694)
04	Tiền chi trả lãi vay		-	-
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	28	(807.815.232.210)	(290.564.293.360)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		403.265.462.115	412.887.160.429
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.675.675.739.990)	(3.166.789.394.258)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.551.033.601.297	486.659.253.851
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.448.078.679.348)	(3.168.195.948.329)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		526.684.052.838	406.564.737.015
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.065.000.000.000)	(34.297.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.037.000.000.000	34.829.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		677.691.687.473	1.795.454.267.417
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(3.271.702.939.037)	(434.176.943.897)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.010.000.000.000)	(750.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.010.000.000.000)	(750.000.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn") là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ - TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 6 cấp ngày 16 tháng 7 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- ▶ Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 12 tháng.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57 Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị sự nghiệp.

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

- ▶ 63 đơn vị viễn thông tỉnh, thành phố;
- ▶ Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT-Net);
- ▶ Công ty Công nghệ thông tin VNPT (VNPT - IT);
- ▶ Ban Quản lý Dự án Cấp quang biển;
- ▶ Trung tâm Nghiên cứu phát triển;
- ▶ Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ 3;
- ▶ Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Hoa Kỳ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn có các đơn vị sự nghiệp gồm:

- ▶ Bệnh viện Bưu điện; và
- ▶ Bệnh viện Đa khoa Bưu điện.

Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn

Tập đoàn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông (VNPT – Vinaphone);
- ▶ Tổng Công ty Truyền thông (VNPT – Media);
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang.

Các công ty con là các công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Theo Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, VNPT là công ty mẹ trong Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Quốc gia Việt Nam do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có các đơn vị trực thuộc là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, đơn vị sự nghiệp như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc. Các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty mẹ và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện v.v.. giữa Công ty mẹ với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được căn trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.

2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được lập cho mục đích báo cáo cho các cơ quan Nhà nước hữu quan và để phục vụ cho mục đích quản trị nội bộ của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

ban hành tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2.4 Hình thức sổ kế toán được áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và của các đơn vị trực thuộc là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và của các đơn vị trực thuộc áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa tồn kho khác - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đơn vị đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền phải trả để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản và các quy định, hướng dẫn nội bộ khác của Tập đoàn.

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	4 - 25 năm

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận được điều chuyển từ các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn về Tập đoàn theo quyết định của Hội đồng Thành viên của Tập đoàn, cũng như các khoản phân phối từ công ty con là các công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên khác sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận là doanh thu tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị trực thuộc đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tiến hành đánh giá các nguồn doanh thu theo từng tiêu chí để có thể xác định liệu Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có phải là chủ thể chịu trách nhiệm chính trong các hoạt động tạo ra doanh thu, hay chỉ đơn thuần là một đại lý. Theo đó, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam kết luận rằng các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn đang là chủ thể chịu trách nhiệm chính trong tất cả các hoạt động tạo ra doanh thu.

3.11 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt và gửi ngân hàng	1.304.499.466.670	505.946.405.087
Các khoản tương đương tiền	5.800.000.000	3.535.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.310.299.466.670	4.040.946.405.087

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ khách hàng	541.592.669.860	533.314.188.113
Phải thu từ các bên liên quan	7.589.932.728	8.854.264.933
TỔNG CỘNG	549.182.602.588	542.168.453.046
Dự phòng phải thu khó đòi	(44.342.955.534)	(44.975.951.653)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán ngắn hạn	113.556.469.766	75.047.282.856
Trả trước cho các bên liên quan ngắn hạn	4.679.831.230	59.338.115.664
TỔNG CỘNG	118.236.300.996	134.385.398.520

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	44.975.951.653	46.729.828.544
Dự phòng trích lập trong năm	24.434.850	1.533.960.445
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(657.430.969)	(3.287.837.336)
Số cuối năm	44.342.955.534	44.975.951.653

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	224.990.341.160	93.506.216.104
Thiết bị đầu cuối, công cụ dụng cụ	155.238.356.204	508.274.945.577
Chi phí trả trước khác	172.308.431.278	116.527.172.961
	552.537.128.642	718.308.334.642
Dài hạn		
Trang thiết bị chưa phân bổ	554.748.560.633	246.998.808.724
Chi phí thuê mặt bằng	214.185.021.812	343.196.025.917
Chi phí trả trước dài hạn khác	434.164.153.580	248.805.022.577
	1.203.097.736.025	838.999.857.218
TỔNG CỘNG	1.755.634.864.667	1.557.308.191.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán ngắn hạn	2.951.561.112.648	2.951.561.112.648	2.624.869.918.986	2.624.869.918.986
Phải trả cho các bên liên quan ngắn hạn	292.309.130.628	292.309.130.628	1.804.420.297.817	1.804.420.297.817
TỔNG CỘNG	3.243.870.243.276	3.243.870.243.276	4.429.290.216.803	4.429.290.216.803

9. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Người mua trả tiền trước khác	162.637.156.914	162.637.156.914	277.931.303.198
TỔNG CỘNG	162.637.156.914	162.637.156.914	277.931.303.198	277.931.303.198

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
Thuế	534.109.371.420	1.894.812.003.048	2.001.145.411.660	428.606.903.623
Thuế GTGT	59.672.751.024	815.723.411.491	706.500.737.719	168.895.424.796
Thuế TNDN	456.995.590.825	556.902.602.023	763.176.180.404	250.722.012.444
Thuế thu nhập cá nhân	36.584.458.406	368.086.382.504	403.739.488.593	931.352.317
Các khoản khác	(18.312.488.020)	154.099.607.030	127.729.004.944	8.058.114.066
Lợi nhuận nộp NSNN	644.214.315.915	686.585.363.020	1.010.000.000.000	320.799.678.935
Tổng cộng	1.179.154.628.150	2.581.397.366.068	3.011.145.411.660	749.406.582.558

11. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Tổng doanh thu	18.934.853.754.801	18.422.504.017.064
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.834.241.370.970	18.257.794.317.151
Doanh thu bán hàng hóa và kinh doanh thương mại	100.612.383.831	164.709.699.913
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	18.934.853.754.801	18.422.504.017.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	381.478.158.421	499.134.756.067
Chi phí nhân công	3.865.202.030.365	3.791.487.489.659
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.627.878.238.237	4.748.097.549.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.783.631.202.112	4.580.991.312.688
Chi phí khác	4.559.108.917.659	4.174.903.108.650
TỔNG CỘNG	18.217.298.546.794	17.794.614.216.635

Người lập biểu
Nguyễn Thị Thu Cúc

Kế toán trưởng
Trưởng Ban Kế toán - Tài chính
Nguyễn Tuyên Hương



KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Danh

Ngày 29 tháng 07 năm 2022